



MOORE AISC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GCL

MOORE AISC Auditing and Informatics Services Company Limited
An independent member firm of Moore Global Network Limited

MỤC LỤC

----- oOo -----

| | Trang |
|--|---------|
| 1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 01 - 03 |
| 2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 04 - 05 |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 06 - 09 |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 10 |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 11 - 12 |
| 6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 13 - 31 |

55130
CÔNG
TNH
TOÁN VÀ
TIN H
DORE
T.P.H

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 của Công ty Cổ phần Tập đoàn GCL.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Tập đoàn GCL (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Long Thành, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700324666 đăng ký lần đầu ngày 01/6/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp. Ngày 20/7/2017, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10, đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư HP Việt Nam. Ngày 25/8/2020, Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Lê Gia theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17. Ngày 17/3/2021, Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Tổng Công ty Phát triển Khu Đô Thị Dân Cư Mới theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19. Ngày 13/7/2022, Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn GCL theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22. Ngày 24/10/2023, Công ty thay đổi địa chỉ trụ sở chính theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 26. Ngày 02/8/2024, Công ty thay đổi người đại diện pháp luật và thay đổi vốn điều lệ Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 28.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty

Thương mại và kinh doanh xây lắp, kinh doanh bất động sản.

Tên viết tắt: Tập đoàn GCL.

Mã chứng khoán: KDM.

Trụ sở chính: Tầng 5, tòa N02, Gold Season, số 47, đường Nguyễn Tuân, Phường Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

3. Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ gồm có:

Hội đồng Quản trị

| | | |
|-----|--------------------|---|
| Ông | Đặng Trung Hiếu | Chủ tịch HĐQT |
| Ông | Chu Văn Dũng | Thành viên HĐQT |
| Ông | Phan Nam Giang | Thành viên HĐQT |
| Bà | Đặng Thị Minh Thúy | Thành viên HĐQT |
| Ông | Giang Thành Trung | Thành viên HĐQT độc lập |
| Ông | Phan Thanh Dũng | Thành viên HĐQT độc lập (miễn nhiệm ngày 11/5/2025) |
| Ông | Lê Tùng | Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 11/5/2025) |
| Bà | Đỗ Thị Hà | Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 11/5/2025) |

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

3. Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Ủy Ban kiểm toán

| | | |
|-----|-------------------|------------|
| Ông | Giang Thành Trung | Chủ tịch |
| Bà | Đỗ Thị Hà | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| | | |
|-----|------------------|-------------------|
| Ông | Phan Nam Giang | Tổng Giám đốc |
| Ông | Chu Văn Dũng | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà | Lê Thị Khánh Hòa | Kế toán trưởng |

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ

| | | |
|-----|-----------------|-------------------|
| Ông | Đặng Trung Hiếu | Chủ tịch HĐQT |
| Ông | Phan Nam Giang | Tổng Giám đốc |
| Ông | Chu Văn Dũng | Phó Tổng Giám đốc |

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC ("Moore AISC") được bổ nhiệm là đơn vị kiểm toán cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 của Công ty Cổ phần Tập đoàn GCL.

5. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Công bố danh tính của các bên liên quan của Công ty và tất cả các mối quan hệ và giao dịch với các bên liên quan đã phát sinh đầy đủ.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được trình bày ở Thuyết minh của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có bất kỳ thông tin nào liên quan đến gian lận hoặc nghi ngờ gian lận có thể có ảnh hưởng đến Công ty và liên quan đến: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty; những nhân viên có vai trò quan trọng trong kiểm soát nội bộ; hoặc các vấn đề khác mà gian lận có thể ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GCL

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

6. Phê duyệt báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025, tuân thủ với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Đặng Trung Hiếu

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2025



Số: A0625265-SXR/MOORE AISC-DN5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GCL

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn GCL (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2025, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



MOORE AISC

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Tập đoàn GCL** tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2025

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC



Lê Hùng Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 3174-2025-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2025 | 01/01/2025 |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 56.744.704.931 | 57.314.927.773 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 8.054.336.177 | 12.386.188.011 |
| 1. Tiền | 111 | | 8.054.336.177 | 12.386.188.011 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2a | - | 390.540.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | 417.643.008 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | (27.103.008) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 42.205.923.636 | 40.555.204.579 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 1.851.546.822 | 12.215.674.152 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 6.730.305.474 | 10.078.000.000 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.6a | 20.000.000.000 | 3.500.000.000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5a | 14.313.409.725 | 14.889.758.279 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.3,4 | (689.338.385) | (128.227.852) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.7 | 6.245.283.990 | 3.982.995.183 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 6.245.283.990 | 3.982.995.183 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 239.161.128 | - |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.8a | 8.181.025 | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 230.980.103 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2025 | 01/01/2025 |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 20.901.600.000 | 20.929.789.813 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 15.001.600.000 | 15.001.600.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | V.6b | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5b | 5.001.600.000 | 5.001.600.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | - | - |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | - | - |
| - Nguyên giá | 222 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | - | - |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 5.900.000.000 | 5.900.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.2b | 5.900.000.000 | 5.900.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | - | 28.189.813 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8b | - | 28.189.813 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 77.646.304.931 | 78.244.717.586 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2025 | 01/01/2025 |
|---|-------|-------------|---------------|-------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.163.187.005 | 947.761.485 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.163.187.005 | 947.761.485 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | V.9 | 199.000.000 | - |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 626.665.000 | 626.665.000 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.10 | 314.110.867 | 321.096.485 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | - | - |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 12.851.138 | - |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 10.560.000 | - |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | - | - |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2025 | 01/01/2025 |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 76.483.117.926 | 77.296.956.101 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.11 | 76.483.117.926 | 77.296.956.101 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 75.969.810.000 | 75.969.810.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 75.969.810.000 | 75.969.810.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | - |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 513.307.926 | 1.327.146.101 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 1.327.146.101 | 30.417.272 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | (813.838.175) | 1.296.728.829 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 77.646.304.931 | 78.244.717.586 |

Thuy

Đặng Thị Minh Thúy
Người lập biểu

Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Lê Thị Khánh Hòa

Lê Thị Khánh Hòa
Kế toán trưởng



Phan Nam Giang
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2025 | 6 tháng đầu năm 2024 |
|---|-------|-------------|----------------------|----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 1.987.732.300 | 11.974.784.850 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 1.987.732.300 | 11.974.784.850 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 1.937.164.850 | 11.480.760.863 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 50.567.450 | 494.023.987 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 363.456.149 | 949.887.728 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 5.409.675 | 65.407.564 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | 129.886.196 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5 | 1.208.828.715 | 2.678.638.521 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh / (lỗ) (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30 | | (800.214.791) | (1.300.134.370) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 11.149 | 8.361 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 13.634.533 | 14.453.000 |
| 13. Lợi nhuận khác / (lỗ) (40 = 31 - 32) | 40 | | (13.623.384) | (14.444.639) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế / (lỗ) (50 = 30 + 40) | 50 | | (813.838.175) | (1.314.579.009) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.6 | - | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp / (lỗ) (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | (813.838.175) | (1.314.579.009) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.7 | (107) | (173) |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.8 | (107) | (173) |

Đặng Thị Minh Thúy
Người lập biểu

Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Lê Thị Khánh Hòa
Kế toán trưởng



Phan Nam Giang
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2025 | 6 tháng đầu năm 2024 |
|--|---------------------|-------------|-----------------------------------|----------------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 12.550.643.050 | 12.837.994.346 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (1.171.998.673) | (20.230.397.346) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (330.690.000) | (348.119.000) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | - | (129.886.196) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | - | (474.649.497) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 796.062.601 | 3.381.488.442 |
| 7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 07 | | (61.642.812) | (98.521.453) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 11.782.374.166 | (5.062.090.704) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | - | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (30.000.000.000) | (5.928.400.515) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 13.885.774.000 | 14.343.564.062 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | - | 445.545.205 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (16.114.226.000) | 8.860.708.752 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 111.132.569 | 3.347.677.596 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (111.132.569) | (5.084.666.238) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - | (1.736.988.642) |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2025 | 6 tháng đầu năm 2024 |
|---|-------|-------------|----------------------|----------------------|
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (4.331.851.834) | 2.061.629.406 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 12.386.188.011 | 192.337.031 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | V.1 | <u>8.054.336.177</u> | <u>2.253.966.437</u> |


Đặng Thị Minh Thúy
Người lập biểu


Lê Thị Khánh Hòa
Kế toán trưởng


Phan Nam Giang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn GCL (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Long Thành, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700324666 đăng ký lần đầu ngày 01/6/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp. Ngày 20/7/2017, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10, đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư HP Việt Nam. Ngày 25/8/2020, Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Lê Gia theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17. Ngày 17/3/2021, Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Tổng Công ty Phát triển Khu Đô Thị Dân Cư Mới theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19. Ngày 13/7/2022, Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn GCL theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22. Ngày 24/10/2023, Công ty thay đổi địa chỉ trụ sở chính theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 26. Ngày 02/8/2024, Công ty thay đổi người đại diện pháp luật và thay đổi vốn điều lệ Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 28.

Trụ sở chính: Tầng 5, tòa N02, Gold Season, số 47, đường Nguyễn Tuân, Phường Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và kinh doanh xây lắp, kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước. Nhận định xu hướng nguồn cung dư thừa nên Công ty có định hướng chuyển đổi hướng kinh doanh trong giai đoạn tới: không mở rộng kinh doanh thép, đẩy mạnh bán hết hàng tồn kho, đồng thời nghiên cứu thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh bánh kẹo.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 6 năm 2025: 7 nhân viên (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: 7 nhân viên).**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

8. Áp dụng cơ sở hoạt động liên tục trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần trong ít nhất 12 tháng tới kể từ ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ và kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về việc sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về việc sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận các khoản mang đi góp vốn vào BCC ban đầu theo giá gốc và phản ánh là nợ phải thu khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) (tiếp theo)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

Các khoản vốn (bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ) góp vào BCC được ghi nhận và phản ánh trong Báo cáo tài chính là tài sản góp vốn liên doanh căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản nhận về và giá trị khoản vốn góp (nếu có) được phản ánh là thu nhập khác hoặc chi phí khác.

Nếu BCC quy định các bên khác trong BCC chỉ được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ, Công ty ghi nhận phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần mình được chia từ BCC.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí trả trước thuê văn phòng.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng đến 36 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó công ty thực hiện việc trích lập các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp theo đúng qui định (thông tư) của Bộ lao động Thương binh Xã hội ban hành và thay đổi theo từng thời điểm trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025.

Tiền lương chi trả cho người lao động được quy định trong hợp đồng lao động.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**Lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi từ đầu tư chứng khoán kinh doanh.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm, không ghi giảm doanh thu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Công ty đã quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đến năm 2022.

13. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

14. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi, phải thu khách hàng, các khoản phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, vay và nợ.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

16. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | | |
|--------------------|---------------|----------------|
| 1. Tiền | 30/6/2025 | 01/01/2025 |
| Tiền mặt | 50.871.623 | 319.557.623 |
| Tiền gửi ngân hàng | 8.003.464.554 | 12.066.630.388 |
| Cộng | 8.054.336.177 | 12.386.188.011 |

2. Các khoản đầu tư tài chính: xem thuyết minh trang 30.

| 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 30/6/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---------------|---------------|----------------|--------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Công ty TNHH MTV K6 | 997.451.105 | (299.235.332) | 997.451.105 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Xuân Thủy | 459.568.120 | (229.784.060) | 459.568.120 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư & Tư vấn Xây dựng Tuấn Minh | 162.468.002 | - | 3.362.468.002 | - |
| Công ty TNHH Xây dựng Cơ khí Quốc Việt 298 | 160.455.705 | (112.318.994) | 160.455.705 | (80.227.852) |
| Các khách hàng khác | 71.603.890 | - | 7.235.731.220 | - |
| Cộng | 1.851.546.822 | (641.338.385) | 12.215.674.152 | (80.227.852) |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 30/6/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|----------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Phát triển Trường Phát (1) | 3.624.704.163 | - | 5.690.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Xuất nhập khẩu Phúc Sơn (2) | 3.057.601.311 | - | 4.340.000.000 | - |
| Các đối tượng khác | 48.000.000 | (48.000.000) | 48.000.000 | (48.000.000) |
| Cộng | 6.730.305.474 | (48.000.000) | 10.078.000.000 | (48.000.000) |

(1) Đây là khoản tiền trả trước cho Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Phát triển Trường Phát (Trường Phát) theo hợp đồng số 0211/2024/HĐNT/GCL-TP ngày 02/11/2024 và phụ lục về việc cung ứng vật liệu xây dựng (thép) cho Công ty.

(2) Đây là khoản tiền trả trước cho Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Xuất nhập khẩu Phúc Sơn (Phúc Sơn) theo hợp đồng số 0111/2024/HĐNT/GCL-PS ngày 01/11/2024 và phụ lục về việc cung ứng vật liệu xây dựng (thép) cho Công ty.

| 5. Phải thu khác | 30/6/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 14.313.409.725 | - | 14.889.758.279 | - |
| Phải thu lãi cho vay (cá nhân) | - | - | 88.219.178 | - |
| Tạm ứng | 2.313.409.725 | - | 2.801.539.101 | - |
| Phải thu khác | 12.000.000.000 | - | 12.000.000.000 | - |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Hải (1)</i> | <i>12.000.000.000</i> | <i>-</i> | <i>12.000.000.000</i> | <i>-</i> |
| b. Dài hạn | 5.001.600.000 | - | 5.001.600.000 | - |
| Ký quỹ, ký cược | 5.001.600.000 | - | 5.001.600.000 | - |
| <i>Ký quỹ, ký cược (Bên liên quan - Thuyết minh IX.3) (2)</i> | <i>5.000.000.000</i> | <i>-</i> | <i>5.000.000.000</i> | <i>-</i> |
| <i>Công ty Cổ phần Phát triển doanh nghiệp Anh Linh</i> | <i>1.600.000</i> | <i>-</i> | <i>1.600.000</i> | <i>-</i> |
| Cộng | 19.315.009.725 | - | 19.891.358.279 | - |

(1) Khoản phải thu Công ty Cổ phần đầu tư Phú Hải theo hợp đồng số 03/HĐHTKD/GCL-PH ngày 23/12/2024. Đến thời điểm lập báo cáo này, hai bên đã thống nhất thanh lý hợp đồng theo Biên bản làm việc ngày 29/6/2025.

(2) Công ty Cổ phần Tập đoàn GCL đặt cọc mượn kho với Công ty TNHH MTV Chu Văn Tú theo hợp đồng mượn kho số 01/2022/HĐMK/GCL-CVT ngày 10/10/2022 với tổng giá trị đặt cọc là 5.000.000.000 VND. Thời hạn mượn kho: từ ngày 10/10/2022 đến ngày 10/10/2027.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 6. Phải thu về cho vay | 30/6/2025 | 01/01/2025 |
|--|----------------|----------------|
| a. Ngắn hạn | 20.000.000.000 | 3.500.000.000 |
| Phải thu về cho vay (Bên liên quan - Thuyết minh IX.3) | - | 3.500.000.000 |
| Bà Trần Lam Giang (1) | 20.000.000.000 | - |
| b. Dài hạn | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Hải (2) | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Cộng | 30.000.000.000 | 13.500.000.000 |

(1) Khoản cho bà Trần Lam Giang vay theo hợp đồng vay số 03/HĐVV/GCL-TLG ngày 06/6/2025, thời hạn vay 1 năm, lãi suất 3%/năm. Khoản cho vay có tài sản đảm bảo.

(2) Khoản cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Hải vay theo hợp đồng vay tiền số 05/HĐVV/GCL-PH ngày 24/12/2024, thời hạn vay 2 năm, lãi suất 3%/năm. Khoản cho vay có tài sản đảm bảo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng khả năng thu hồi đối với các khoản phải thu về cho vay này không bị suy giảm và cam kết thu hồi đầy đủ khi đến hạn.

| 7. Hàng tồn kho | 30/6/2025 | | 01/01/2025 | |
|-----------------|---------------|----------|---------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng hóa | 6.245.283.990 | - | 3.982.995.183 | - |
| Cộng | 6.245.283.990 | - | 3.982.995.183 | - |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ: Không có.

| 8. Chi phí trả trước | 30/6/2025 | 01/01/2025 |
|----------------------------|-----------|------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 8.181.025 | - |
| Cộng | 8.181.025 | - |
| b. Dài hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | - | 28.189.813 |
| Cộng | - | 28.189.813 |

| 9. Phải trả cho người bán | 30/6/2025 | | 01/01/2025 | |
|---------------------------|-------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| ngắn hạn | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Các nhà cung cấp khác | 199.000.000 | 199.000.000 | - | - |
| Cộng | 199.000.000 | 199.000.000 | - | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 01/01/2025 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 30/6/2025 |
|---|-------------|-----------------------|--------------------------|-------------|
| Phải nộp | | | | |
| Thuế GTGT đầu ra | 6.985.618 | - | 6.985.618 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 314.110.867 | - | - | 314.110.867 |
| Các loại thuế khác | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| Cộng | 321.096.485 | 3.000.000 | 9.985.618 | 314.110.867 |

11. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2024 | 71.000.000.000 | 5.000.227.272 | 76.000.227.272 |
| Lỗi trong kỳ | - | (1.314.579.009) | (1.314.579.009) |
| Số dư tại ngày 30/6/2024 | 71.000.000.000 | 3.685.648.263 | 74.685.648.263 |
| Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2025 | 75.969.810.000 | 1.327.146.101 | 77.296.956.101 |
| Lỗi trong kỳ | - | (813.838.175) | (813.838.175) |
| Số dư tại ngày 30/6/2025 | 75.969.810.000 | 513.307.926 | 76.483.117.926 |

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ vốn góp | 30/6/2025 | 01/01/2025 |
|---|---------------|----------------|----------------|
| Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư DKL Capital | 4,08% | 3.098.270.000 | 3.098.270.000 |
| Ông Đặng Hải Ninh | 4,34% | 3.296.300.000 | 3.296.300.000 |
| Ông Đặng Văn Hiệp | 4,64% | 3.522.440.000 | 3.522.440.000 |
| Ông Nguyễn Hoàng Tùng | 4,68% | 3.554.540.000 | 3.554.540.000 |
| Ông Ngô Thế Nam | 4,81% | 3.652.980.000 | 3.652.980.000 |
| Bà Trần Thị Thiên Trang | 4,84% | 3.674.670.000 | 3.674.670.000 |
| Ông Nguyễn Viết Cường | 4,85% | 3.686.150.000 | 3.686.150.000 |
| Ông Quân Văn Đức | 4,88% | 3.709.690.000 | 3.709.690.000 |
| Ông Dương Mạnh Phong | 4,93% | 3.746.070.000 | 3.746.070.000 |
| Các cổ đông khác | 57,96% | 44.028.700.000 | 44.028.700.000 |
| Cộng | 100,00% | 75.969.810.000 | 75.969.810.000 |

* Số lượng cổ phiếu quỹ: Không có.

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: Không phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu kỳ

Vốn góp cuối kỳ

6 tháng đầu năm 2025

6 tháng đầu năm 2024

75.969.810.000

71.000.000.000

75.969.810.000

71.000.000.000

75.969.810.000

71.000.000.000

d. Cổ phiếu

30/6/2025

01/01/2025

Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành

7.596.981

7.100.000

Cổ phiếu phổ thông

7.596.981

7.100.000

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

7.596.981

7.100.000

Cổ phiếu phổ thông

7.596.981

7.100.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.

10.000

10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng hóa

1.987.732.300

11.974.784.850

Cộng

1.987.732.300

11.974.784.850

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của hàng hóa đã bán

1.937.164.850

11.480.760.863

Cộng

1.937.164.850

11.480.760.863

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi và cho vay

363.447.798

809.013.310

Lãi bán chứng khoán

8.351

421.938

Cổ tức, lợi nhuận được chia

-

140.452.480

Cộng

363.456.149

949.887.728

4. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay

-

129.886.196

Chi phí giao dịch bán chứng khoán

643.675

7.710.853

Lỗ hoạt động đầu tư chứng khoán kinh doanh

31.869.008

432.859.569

Dự phòng/ (Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh

(27.103.008)

(505.049.054)

Cộng

5.409.675

65.407.564

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | 6 tháng đầu năm 2025 | 6 tháng đầu năm 2024 |
|--|----------------------|----------------------|
| 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên | 394.050.000 | 406.423.000 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 20.008.788 | 199.773.409 |
| Thuế, phí, lệ phí | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 561.110.533 | 1.736.064.091 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 180.000.000 | 239.616.204 |
| Chi phí khác bằng tiền | 50.659.394 | 93.761.817 |
| Cộng | 1.208.828.715 | 2.678.638.521 |
| 6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 6 tháng đầu năm 2025 | 6 tháng đầu năm 2024 |
| 1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (813.838.175) | (1.314.579.009) |
| 2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | 1.221.905 | (77.999.480) |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 1.221.905 | 62.453.000 |
| + Chi phí không được trừ | 1.221.905 | 62.453.000 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | 140.452.480 |
| + Cổ tức nhận được | - | 140.452.480 |
| 3. Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (1+2) | (812.616.270) | (1.392.578.489) |
| 4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | - |
| 5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*) | - | - |

(*) Nghĩa vụ của Công ty về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật, các văn bản dưới luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định cụ thể của Cơ quan thuế.

| | 6 tháng đầu năm 2025 | 6 tháng đầu năm 2024 |
|---|----------------------|----------------------|
| 7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (813.838.175) | (1.314.579.009) |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (813.838.175) | (1.314.579.009) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*) | 7.596.981 | 7.596.981 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (107) | (173) |

(*) Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ báo cáo hiện tại và kỳ báo cáo so sánh trên báo cáo tài chính được trình bày lại dựa trên số lượng cổ phiếu mới sau đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | 6 tháng đầu năm 2025 | 6 tháng đầu năm 2024 |
|---|----------------------|----------------------|
| 8. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | | |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (813.838.175) | (1.314.579.009) |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm | (813.838.175) | (1.314.579.009) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 7.596.981 | 7.596.981 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm | 7.596.981 | 7.596.981 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | (107) | (173) |

VII. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản Tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng và nợ phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền, các khoản cho vay và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

| | Tăng/ giảm điểm cơ bản | Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND) |
|--|---------------------------|--|
| Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 | | |
| VND | +100 | 380.034.646 |
| VND | -100 | (380.034.646) |
| Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 | | |
| VND | +100 | 122.768.478 |
| VND | -100 | (122.768.478) |

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu về cho vay

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị và cá nhân là các bên liên quan có khả năng tài chính tốt với hạn mức, thời gian cho vay và mục đích vay theo từng khế ước cụ thể. Công ty nhận thấy rủi ro tín dụng đối với các khoản phải thu về cho vay là thấp.

Phải thu về hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị, cá nhân có khả năng tài chính tốt mà Công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Và các khoản phải thu từ hợp đồng ủy thác đầu tư, hợp tác đầu tư của Công ty bao gồm việc kiểm soát một phần hoạt động của dự án hợp tác đầu tư nên rủi ro là có thể kiểm soát.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

| Ngày 30 tháng 6 năm 2025 | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|--------------------------|-------------|------------|------------|-------------|
| Phải trả người bán | 199.000.000 | | | 199.000.000 |
| Cộng | 199.000.000 | - | - | 199.000.000 |

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Không có.

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH: Xem thuyết minh trang 31.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác và các khoản phải trả người bán khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường. Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính nào kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 01/7/2025, Công ty thông qua Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/NQ-HĐQT-KDM về định hướng kinh doanh mới và mua cổ phần, phần vốn góp. Theo đó, Công ty bổ sung định hướng kinh doanh trong giai đoạn tới: không mở rộng kinh doanh thép, đẩy mạnh bán hết hàng tồn kho và không đẩy mạnh hoạt động kinh doanh thép, đồng thời nghiên cứu thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh bánh kẹo.

Ngoài ra, không còn sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan

| Danh sách các bên liên quan | Mối quan hệ |
|-------------------------------------|--|
| Công ty Cổ phần Đầu tư GCL | Cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư MCC | Cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty Cổ phần Thép 998 | Cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty TNHH MTV Chu Văn Tứ | Cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Ông Đặng Trung Hiếu | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| Ông Chu Văn Dũng | Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phan Nam Giang | Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc |
| Ông Phan Thanh Hùng | Em trai của Phan Thanh Dũng (Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập) |

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau

| Các bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | 6 tháng đầu năm 2025 | 6 tháng đầu năm 2024 |
|-------------------------------------|---|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư MCC | Thu hồi tiền hợp tác đầu tư | - | 2.432.876.000 |
| | Thu hồi khoản tiền đặt cọc thuê văn phòng | - | 55.500.000 |
| Ông Chu Văn Dũng | Hoàn ứng | 442.783.711 | - |
| Ông Phan Thanh Hùng | Thu tiền gốc cho vay | 3.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| | Lãi cho vay | 173.561.644 | 247.671.232 |
| | Thu tiền lãi cho vay | 261.781.000 | 124.657.534 |
| Ông Đặng Trung Hiếu | Thu tiền gốc cho vay | - | 1.300.000.000 |
| | Lãi cho vay | - | 15.600.000 |
| | Thu tiền lãi cho vay | - | 15.600.000 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có số dư các bên liên quan như sau

| Phải thu khác | Nội dung nghiệp vụ | 30/6/2025 | 01/01/2025 |
|-----------------------------|----------------------|---------------|---------------|
| Ông Phan Thanh Hùng | Phải thu lãi cho vay | - | 88.219.178 |
| | | | |
| Ông Chu Văn Dũng | Tạm ứng | 1.696.076.290 | 2.138.860.001 |
| Phan Nam Giang | Tạm ứng | 617.333.435 | 662.679.100 |
| Công ty TNHH MTV Chu Văn Tứ | Đặt cọc mượn kho | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Cộng | | 7.313.409.725 | 7.889.758.279 |

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| Phải thu về cho vay | | 30/6/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------------|----------------------|----------------------|
| Ông Phan Thanh Hùng | Phải thu cho vay | - | 3.500.000.000 |
| Cộng | | - | 3.500.000.000 |
| Thu nhập và thù lao của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | | 6 tháng đầu năm 2025 | 6 tháng đầu năm 2024 |
| Ông Đặng Trung Hiếu | Chủ tịch HĐQT | 61.980.000 | 41.320.000 |
| Ông Phan Nam Giang | Tổng Giám đốc | 88.380.000 | 76.380.000 |
| Cộng | | 150.360.000 | 117.700.000 |

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Trong kỳ, Công ty chủ yếu phát sinh doanh thu bán hàng hóa thương mại tại địa bàn tỉnh Sơn La. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận thấy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Công ty vẫn tiếp tục các hoạt động kinh doanh bình thường và liên tục trong tương lai.


Đặng Thị Minh Thúy
Người lập biểu

Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2025


Lê Thị Khánh Hòa
Kế toán trưởng


Phan Nam Giang
Tổng Giám đốc

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

| Mã cổ phiếu | Khối lượng | 30/6/2025 | | 01/01/2025 | |
|-------------|------------|-----------|----------|----------------|--------------|
| | | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc |
| ABS | | - | - | - | (27.103.008) |
| Cộng | | - | - | - | (27.103.008) |
| | | | | | 390.540.000 |

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Tên công ty | Hoạt động chính | Tình trạng | 30/6/2025 | | 01/01/2025 | |
|------------------------------|-----------------|----------------|------------------|----------------------|---------------|----------------|
| | | | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ biểu quyết (%) | Giá gốc (VND) | Dự phòng (VND) |
| Công ty Cổ phần Thép 998 (1) | Kinh doanh thép | Đang hoạt động | 19,67% | 19,67% | 5.900.000.000 | - |
| Cộng | | | | | 5.900.000.000 | - |

(1) Công ty Cổ phần Thép 998 được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500432550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp lần đầu ngày 14/9/2011 và thay đổi lần thứ sáu ngày 10/10/2023 với vốn điều lệ là 30.000.000.000 VND. Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Thép 998 là 19,67%.

Giá trị hợp lý tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2025 của các khoản đầu tư vào các đơn vị chưa đại chúng đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán của các khoản đầu tư này. Do vậy, Công ty trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư khác căn cứ vào báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty được đầu tư theo phương pháp giá gốc trừ dự phòng suy giảm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

| | Giá trị ghi sổ | | | Giá trị hợp lý | |
|---|----------------|---------------|----------------|----------------|----------------|
| | 30/6/2025 | 31/12/2024 | | 30/6/2025 | 31/12/2024 |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng | |
| Tài sản tài chính | | | | | |
| Chứng khoán kinh doanh | - | - | 417.643.008 | (27.103.008) | - |
| Phải thu khách hàng | 1.851.546.822 | (641.338.385) | 12.215.674.152 | (80.227.852) | 1.210.208.437 |
| Phải thu về cho vay | 30.000.000.000 | - | 13.500.000.000 | - | 30.000.000.000 |
| Phải thu khác | 17.001.600.000 | - | 17.001.600.000 | - | 17.001.600.000 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 8.054.336.177 | - | 12.386.188.011 | - | 8.054.336.177 |
| TỔNG CỘNG | 56.907.482.999 | (641.338.385) | 55.521.105.171 | (107.330.860) | 56.266.144.614 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | |
| Phải trả người bán | 199.000.000 | - | - | - | 199.000.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 10.560.000 | - | - | - | 10.560.000 |
| TỔNG CỘNG | 209.560.000 | - | - | - | 209.560.000 |

